

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01-DN/HN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02- DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03-DN/HN)	6
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09-DN/HN)	7

015
CÔNG
TY
DƯỢC
HẬU
GIANG
KIỂM

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị	Bà Đặng Thị Thu Hà Ông Jun Kuroda Ông Masashi Nakaura Ông Maki Kamijo Ông Đoàn Đình Duy Khương Ông Đỗ Lê Hùng Ông Phan Minh Tiên Bà Nguyễn Thị Việt Thanh	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ nhiệm ngày 19.04.2021) Thành viên (bổ nhiệm ngày 19.04.2021)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Masashi Nakaura Ông Đoàn Đình Duy Khương Bà Nguyễn Ngọc Diệp Ông Tomoyuki Kawata Ông Phạm Chí Trực	Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc điều hành Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 04.07.2021)
Ủy ban kiểm toán	Ông Đỗ Lê Hùng Bà Đặng Thị Thu Hà Ông Maki Kamijo	Trưởng Ủy ban Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Masashi Nakaura	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	

880
3 T
HÃ
C
GIA
U.F

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2021 VNĐ	Tại ngày 31.12.2020 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.636.931.996.704	3.480.799.873.619
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	62.776.317.465	73.054.473.018
111	Tiền		62.776.317.465	73.054.473.018
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.250.000.000.000	2.074.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.250.000.000.000	2.074.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		366.612.779.178	496.020.199.824
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	6	312.443.708.657	414.158.635.702
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		34.033.408.884	69.081.209.633
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		270.872.204	380.542.458
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	69.617.406.633	63.309.022.728
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(49.752.617.200)	(50.909.210.697)
140	Hàng tồn kho	9	940.492.172.402	826.585.429.976
141	Hàng tồn kho		941.880.487.769	827.650.041.659
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.388.315.367)	(1.064.611.683)
150	Tài sản ngắn hạn khác		17.050.727.659	11.139.770.801
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	12.170.571.310	4.042.674.685
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.880.156.349	7.078.253.656
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	-	18.842.460
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		901.876.681.559	966.703.597.751
210	Các khoản phải thu dài hạn		642.061.880	244.240.000
216	Phải thu dài hạn khác		642.061.880	244.240.000
220	Tài sản cố định		786.489.944.536	849.298.475.010
221	Tài sản cố định hữu hình	12	579.714.222.671	639.214.010.669
222	Nguyên giá		1.392.812.582.404	1.403.682.695.234
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(813.098.359.733)	(764.468.684.565)
227	Tài sản cố định vô hình	13	206.775.721.865	210.084.464.341
228	Nguyên giá		252.779.142.186	252.779.142.186
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(46.003.420.321)	(42.694.677.845)
230	Bất động sản đầu tư	14	14.740.842.485	14.999.958.848
231	Nguyên giá		17.304.956.819	17.304.956.819
232	Khấu hao lũy kế		(2.564.114.334)	(2.304.997.971)
240	Tài sản dở dang dài hạn	15	66.510.707.010	66.472.781.314
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		66.510.707.010	66.472.781.314
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5	4.630.000.000	4.387.520.000
253	Đầu tư dài hạn khác		24.108.379.057	24.282.104.800
254	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(19.478.379.057)	(19.894.584.800)
260	Tài sản dài hạn khác		28.863.125.648	31.300.622.579
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	12.243.647.875	15.232.901.753
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	16.619.477.773	16.067.720.826
270	TỔNG TÀI SẢN		4.538.808.678.263	4.447.503.471.370

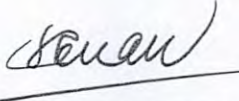
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 01 – DN/HN

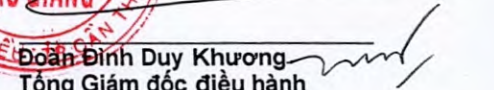
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		916.159.018.552	879.464.107.014
310	Nợ ngắn hạn		853.082.411.329	816.433.295.601
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	160.274.286.642	252.270.552.909
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		22.058.792.447	20.694.112.030
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	11	35.522.426.577	38.151.677.839
314	Phải trả người lao động		136.389.224.799	155.270.500.534
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	27.858.343.806	38.824.609.041
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	59.561.058.528	49.532.335.735
319	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	20	3.511.801.171	2.383.049.307
320	Vay ngắn hạn	21	366.866.920.907	212.271.519.448
322	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	22	41.039.556.452	47.034.938.758
330	Nợ dài hạn		63.076.607.223	63.030.811.413
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23	52.716.944.628	50.102.720.849
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	24	10.359.662.595	12.928.090.564
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.622.649.659.711	3.568.039.364.356
410	Vốn chủ sở hữu	25	3.622.649.659.711	3.568.039.364.356
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư và phát triển		1.668.641.014.030	1.479.946.644.695
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		636.633.353.753	769.784.599.949
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.909.699.604	29.909.699.604
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		606.723.654.149	739.874.900.345
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	3.135.633.928	4.068.461.712
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.538.808.678.263	4.447.503.471.370


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



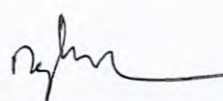

Đoàn Đình Duy Khương
Tổng Giám đốc điều hành
Ngày 20 tháng 10 năm 2021

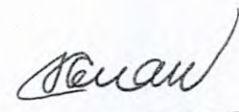
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày		
		30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.054.390.435.519	972.225.445.213	3.269.351.289.014	2.808.083.048.359
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	28	109.940.691.832	107.188.670.600	359.681.630.419	264.297.913.826
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	944.449.743.687	865.036.774.613	2.909.669.658.595	2.543.785.134.533
11	Giá vốn hàng bán	29	485.325.463.264	467.942.009.021	1.536.825.043.100	1.301.822.602.975
20	Lợi nhuận gộp		459.124.280.423	397.094.765.592	1.372.844.615.495	1.241.962.531.558
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	30.638.453.378	34.737.025.012	94.285.713.683	108.670.622.738
22	Chi phí hoạt động tài chính	31	24.236.043.603	24.234.477.729	74.091.680.990	72.736.185.798
23	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		<i>3.934.061.470</i>	<i>4.829.749.609</i>	<i>10.212.652.277</i>	<i>10.841.821.030</i>
24	Phần lãi trong công ty liên kết		-	23.642.043	-	6.515.342
25	Chi phí bán hàng	32	179.774.468.776	149.947.970.220	522.391.081.675	465.807.979.256
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	62.614.051.196	67.556.676.937	183.301.857.939	218.167.471.746
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		223.138.170.226	190.116.307.761	687.345.708.574	593.928.032.838
31	Thu nhập khác	33	188.349.690	3.323.517.726	1.332.808.379	5.397.058.415
32	Chi phí khác	33	1.145.747.574	6.449.450.127	13.450.047.023	10.560.329.234
40	Lỗ khác		(957.397.884)	(3.125.932.401)	(12.117.238.644)	(5.163.270.819)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		222.180.772.342	186.990.375.360	675.228.469.930	588.764.762.019
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	20.975.439.797	20.815.311.404	69.989.400.512	59.704.730.147
52	(Thu nhập)/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(105.031.944)	(175.168.339)	(551.756.947)	3.698.938
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		201.310.364.489	166.350.232.295	605.790.826.365	529.056.332.934

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày		
		30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ	
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	201.310.364.489	166.350.232.295	605.790.826.365	529.056.332.934	
61	Phân bổ cho: Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	25	201.308.877.993	166.332.615.736	606.723.654.149	529.007.698.019
62	Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.486.496	17.616.559	(932.827.784)	48.634.915
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	36	1.482	1.223	4.467	3.890


 Trần Ngọc Hiền
 Người lập biểu

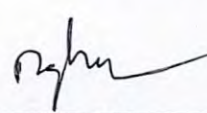

 Hồ Bửu Hoàn
 Kế toán trưởng

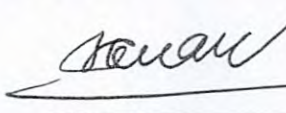

 Đoàn Đình Duy Khương
 Tổng Giám đốc điều hành
 Ngày 20 tháng 10 năm 2021

015
 ONG
 Ồ PI
 DUC
 ẬU G
 ỆU:

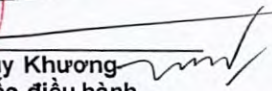
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	675.228.469.930	588.764.762.019
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	63.262.714.184	66.578.087.966
Các khoản dự phòng	03	2.084.573.473	127.060.043
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(358.154.904)	(99.163.762)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(79.277.979.876)	(107.841.254.343)
Chi phí lãi vay	06	10.212.652.277	10.841.821.030
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	671.152.275.084	558.371.312.953
Thay đổi các khoản phải thu	09	136.562.968.904	154.893.312.833
Thay đổi hàng tồn kho	10	(114.230.446.110)	(150.388.704.025)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(117.150.514.553)	(588.100.487)
Thay đổi các chi phí trả trước	12	(4.335.183.441)	9.535.256.357
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.993.649.115)	(11.007.772.262)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(63.637.618.961)	(45.840.918.985)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(32.330.340.111)	(33.236.178.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	466.037.491.697	481.738.208.156
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(19.809.360.544)	(39.735.143.044)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	4.443.501.640	3.704.283.635
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.485.000.000.000)	(2.323.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.309.109.670.254	2.283.042.651.065
5. Tiền thu hồi góp vốn, đầu tư vào đơn vị khác	26	84.720.000	3.484.361.500
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	83.263.326.672	107.337.824.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(107.908.141.978)	34.833.977.969
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	663.292.902.265	775.098.169.307
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(508.697.500.806)	(524.765.021.061)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(368.388.882.541)	(272.651.135.754)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ năm	50	(10.259.532.822)	243.921.050.371
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	73.054.473.018	70.328.408.693
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18.622.731)	18.824.742
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ năm	70	62.776.317.465	314.268.283.806


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Đoàn Đình Duy Khương
Tổng Giám đốc điều hành
Ngày 20 tháng 10 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021****1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 2.669 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.712).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dược phẩm

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, công ty con Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	51%	51%

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 003/2019/NQ.HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn hoặc thanh lý tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic ("Fuji Medic") để giải thể công ty này. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang tiến hành thủ tục giải thể Fuji Medic.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT (tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Số liệu so sánh trên bảng cáo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty do Tập đoàn kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 9 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Cơ sở hợp nhất tài chính (tiếp theo)**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

01:
JNC
Đ P
JUC
UG
U=

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê hoạt động**Tập đoàn là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Tập đoàn trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Tập đoàn và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

1800
CỔ
CỔ
H
NH

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2020: 40% mệnh giá
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 3% lợi nhuận sau thuế
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các Ủy ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị: 6.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển

588
10
PHI
UQ
U GI
EH

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Tiền mặt	9.997.910.500	9.061.709.500
Tiền gửi ngân hàng	43.778.406.965	63.992.763.518
Tiền đang chuyển	9.000.000.000	-
	<u>62.776.317.465</u>	<u>73.054.473.018</u>

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.09.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	2.250.000.000.000	2.250.000.000.000	2.074.000.000.000	2.074.000.000.000

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30.09.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	24.108.379.057	(19.478.379.057)	24.282.104.800	(19.894.584.800)
	<u>24.108.379.057</u>	<u>(19.478.379.057)</u>	<u>24.282.104.800</u>	<u>(19.894.584.800)</u>

(*) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	4.108.379.057	4.282.104.800
	<u>24.108.379.057</u>	<u>24.282.104.800</u>

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	17.400.000.000	17.400.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	2.078.379.057	2.494.584.800
	<u>19.478.379.057</u>	<u>19.894.584.800</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 38)	-	1.576.719.144
Bên thứ ba	312.443.708.657	412.581.916.558
	<u>312.443.708.657</u>	<u>414.158.635.702</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 không có các khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	44.777.736.993	40.494.673.974
Phải thu người lao động	21.164.106.655	18.314.170.360
Phải thu khác	3.675.562.985	4.500.178.394
	<u>69.617.406.633</u>	<u>63.309.022.728</u>

8 NỢ XẤU

	30.09.2021		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	110.276.051.479	60.523.434.279	(49.752.617.200)
	<hr/>		
	31.12.2020		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	96.627.799.467	45.718.588.770	(50.909.210.697)
	<hr/>		

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

8 NỢ XẤU (tiếp theo)

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2021 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VNĐ
Số dư đầu năm	50.909.210.697	55.217.383.646
Trích lập dự phòng trong kỳ/ năm	1.664.157.622	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(1.449.056.292)
Xóa nợ trong kỳ/năm	(2.820.751.119)	(2.859.116.657)
Số dư cuối kỳ/ năm	49.752.617.200	50.909.210.697

9 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	101.745.505.366	-	121.226.935.043	-
Nguyên vật liệu tồn kho	542.689.147.981	-	302.896.326.728	-
Chi phí SXKD dở dang	38.517.965.026	-	54.939.723.503	-
Thành phẩm tồn kho	225.983.208.065	(1.388.315.367)	302.980.473.638	(1.064.611.683)
Hàng hóa	32.944.661.331	-	45.606.582.747	-
	941.880.487.769	(1.388.315.367)	827.650.041.659	(1.064.611.683)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2021 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VNĐ
Số dư đầu năm	1.064.611.683	1.091.103.288
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	323.703.684	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(26.491.605)
Số dư cuối kỳ/năm	1.388.315.367	1.064.611.683

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	2.445.356.792	715.600.001
Chi phí khác	9.725.214.518	3.327.074.684
	<u>12.170.571.310</u>	<u>4.042.674.685</u>

Các khoản chi phí trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Công cụ dụng cụ	4.438.302.381	7.257.962.228
Chi phí khác	7.805.345.494	7.974.939.525
	<u>12.243.647.875</u>	<u>15.232.901.753</u>

Các khoản chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2021 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VNĐ
Số dư đầu năm	15.232.901.753	27.575.362.385
Tăng trong kỳ/năm	6.189.469.355	11.378.280.826
Điều chỉnh giảm tiền thuê đất khu công nghiệp Trà Nóc do trả lại đất	-	(4.353.775.928)
Phân bổ trong kỳ/năm	<u>(9.178.723.233)</u>	<u>(19.366.965.530)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>12.243.647.875</u>	<u>15.232.901.753</u>

568
IG T
PH
UỘC
J Q I A
U: 7

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số phải nộp khác trong kỳ/ năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.606.561.461	63.330.554.896	-	(69.519.782.059)	8.417.334.298
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(18.842.460)	42.943.473.749	-	(42.924.631.289)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.994.558.912	-	(7.994.558.912)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.623.658.246	69.989.400.512	13.400.000	(63.637.618.961)	20.988.839.797
Thuế thu nhập cá nhân	8.921.458.132	33.973.678.839	-	(40.317.103.059)	2.578.033.912
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	7.299.601.798	-	(3.761.383.228)	3.538.218.570
Thuế khác	-	389.575.276	-	(389.575.276)	-
Cộng	38.132.835.379	225.920.843.982	13.400.000	(228.544.652.784)	35.522.426.577
Trong đó:					
Thuế phải thu	18.842.460				-
Thuế phải nộp	38.151.677.839				35.522.426.577



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	528.464.444.217	652.926.393.748	149.473.465.318	72.818.391.951	1.403.682.695.234
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 15)	-	17.064.108.597	-	124.806.363	17.188.914.960
Thanh lý	-	(23.107.461.502)	(4.858.797.294)	(92.768.994)	(28.059.027.790)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	528.464.444.217	646.883.040.843	144.614.668.024	72.850.429.320	1.392.812.582.404
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	238.387.732.775	356.260.455.790	104.069.873.495	65.750.622.505	764.468.684.565
Khấu hao trong kỳ/năm	20.753.246.331	34.718.606.291	6.429.724.815	2.222.995.082	64.124.572.519
Thanh lý	-	(11.187.653.096)	(4.275.144.261)	(32.099.994)	(15.494.897.351)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	259.140.979.106	379.791.408.985	106.224.454.049	67.941.517.593	813.098.359.733
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	290.076.711.442	296.665.937.958	45.403.591.823	7.067.769.446	639.214.010.669
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	269.323.465.111	267.091.631.858	38.390.213.975	4.908.911.727	579.714.222.671

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 297.031.280.410 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 279.535.717.069 đồng Việt Nam).



13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	88.314.253.166	143.434.719.993	21.030.169.027	252.779.142.186
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	88.314.253.166	143.434.719.993	21.030.169.027	252.779.142.186
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	-	26.771.173.416	15.923.504.429	42.694.677.845
Khấu hao trong kỳ/năm	-	2.253.697.578	1.055.044.898	3.308.742.476
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	-	29.024.870.994	16.978.549.327	46.003.420.321
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	88.314.253.166	116.663.546.577	5.106.664.598	210.084.464.341
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	88.314.253.166	114.409.848.999	4.051.619.700	206.775.721.865

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 16.169.520.805 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.793.449.005 đồng Việt Nam)

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	17.304.956.819
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	17.304.956.819
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	2.304.997.971
Khấu hao trong kỳ/ năm	259.116.363
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	2.564.114.334
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	14.999.958.848
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	14.740.842.485

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 là 232.067.069 đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Tập đoàn là 38.724.445.120 đồng, được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ phát hành ngày 31 tháng 03 năm 2020. Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ là một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Tập đoàn. Công ty có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự

15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Chi nhánh nhà máy Dược Hậu Giang tại Hậu Giang	15.174.618.400	11.893.304.222
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	3.473.948.774	623.948.774
Cải tạo, sửa chữa phòng ban	1.962.192.771	466.766.087
Mua máy móc, thiết bị	33.068.187.503	47.082.949.014
Dự án sản phẩm REB	3.023.551.375	2.983.810.627
Dự án sản phẩm CTP	202.029.350	202.029.350
Dự án sản phẩm BUD	1.293.522.895	1.293.522.895
Dự án sản phẩm PGT	-	148.231.359
Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG	8.312.655.942	1.778.218.986
	<u>66.510.707.010</u>	<u>66.472.781.314</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2021 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VNĐ
Số dư đầu năm	66.472.781.314	28.927.855.544
Mua sắm	19.809.360.544	88.805.051.465
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(17.188.914.960)	(43.149.564.728)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	-	(4.860.648.222)
Chuyển sang chi phí trả trước	(803.459.306)	(1.301.454.975)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	(1.779.060.582)	(1.948.457.770)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>66.510.707.010</u>	<u>66.472.781.314</u>

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	83.097.388.865	80.338.604.130
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>16.619.477.773</u>	<u>16.067.720.826</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/ năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2021 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VNĐ
Số dư đầu năm	16.067.720.826	12.346.988.198
Tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	633.784.084	3.875.366.641
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất	(82.027.137)	(154.634.013)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>16.619.477.773</u>	<u>16.067.720.826</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2021		31.12.2020	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên thứ ba (*)	160.274.286.642	160.274.286.642	252.270.552.909	252.270.552.909
	<u>160.274.286.642</u>	<u>160.274.286.642</u>	<u>252.270.552.909</u>	<u>252.270.552.909</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
KHS Synchmica Corp.	18.546.203.700	8.074.641.300
Apc Pharmaceuticals and Chemical Limited	6.944.739.984	8.440.469.074
Centrient Pharmaceuticals India Private Limited	12.738.735.000	17.768.761.000
Centrient Pharmaceuticals Netherlands B.V	-	53.966.749.750

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Lãi vay phải trả	297.314.271	78.311.109
Chiết khấu thanh toán	9.197.677.582	8.153.790.426
Chi phí phải trả khác	18.363.351.953	30.592.507.506
	<u>27.858.343.806</u>	<u>38.824.609.041</u>

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3)	<u>59.561.058.528</u>	<u>49.532.335.735</u>

001
ÔN
Ổ F
DU
Ậ U C
Ệ Y:

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Kinh phí công đoàn	552.204.885	548.081.634
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.959.596.286	1.834.967.673
	<u>3.511.801.171</u>	<u>2.383.049.307</u>

21 VAY NGẮN HẠN

	30.09.2021		31.12.2020	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng	366.866.920.907	366.866.920.907	212.271.519.448	212.271.519.448
	<u>366.866.920.907</u>	<u>366.866.920.907</u>	<u>212.271.519.448</u>	<u>212.271.519.448</u>

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2021 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 30.09.2021 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	212.271.519.448	783.492.902.265	(628.897.500.806)	366.866.920.907
	<u>212.271.519.448</u>	<u>783.492.902.265</u>	<u>(628.897.500.806)</u>	<u>366.866.920.907</u>

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,18% đến 0,29% một tháng (năm 2020: từ 0,28% đến 0,47% một tháng).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

22 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Tập đoàn hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các công ty con hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	30.289.675.309	12.394.302.169	4.350.961.280	47.034.938.758
Trích quỹ trong kỳ/năm	22.196.247.010	-	6.000.000.000	28.196.247.010
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(1.861.289.205)	-	(1.861.289.205)
Sử dụng quỹ	(24.855.247.415)	-	(7.475.092.696)	(32.330.340.111)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>27.630.674.904</u>	<u>10.533.012.964</u>	<u>2.875.868.584</u>	<u>41.039.556.452</u>

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	23.427.211.309	26.675.509.540	50.102.720.849
Trích quỹ trong kỳ/năm	2.953.267.614	380.401.415	3.333.669.029
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(719.445.250)	(719.445.250)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>26.380.478.923</u>	<u>26.336.465.705</u>	<u>52.716.944.628</u>

24 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ
Số dư đầu năm	12.928.090.564
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	<u>(2.568.427.969)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.359.662.595</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.392.604.475.464	665.297.795.718	3.372.141.929.182
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	739.874.900.345	739.874.900.345
Cổ tức năm 2019	-	-	-	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	87.342.169.231	(87.342.169.231)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(19.061.642.883)	(19.061.642.883)
Trích quỹ thường Hội đồng quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.479.946.644.695	769.784.599.949	3.563.970.902.644
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	606.723.654.149	606.723.654.149
Cổ tức năm 2020	-	-	-	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	188.694.369.335	(188.694.369.335)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(22.196.247.010)	(22.196.247.010)
Trích quỹ thường Hội đồng quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.668.641.014.030	636.633.353.753	3.619.514.025.783



25 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ

	30.09.2021		31.12.2020	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ.

Cổ tức

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2021/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 19 tháng 04 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 ở mức 40%, tương ứng với số tiền là 522.984.284.000 đồng. Ngày 18 tháng 05 năm 2021, Công ty đã trả toàn bộ cổ tức năm 2020.

Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2021/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 19 tháng 04 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 ở mức 3%, tương ứng với số tiền là 22.196.247.010 đồng, trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các Ủy ban khác trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị với số tiền là 6.000.000.000 đồng. Lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2020 được dùng để bổ sung Quỹ đầu tư và phát triển.

26 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2021 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VNĐ
Số dư đầu năm	4.068.461.712	5.409.553.015
(Lỗ) thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ/năm	(932.827.784)	(1.341.091.303)
Số dư cuối kỳ/năm	3.135.633.928	4.068.461.712

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm ngoại tệ như sau:

	30.09.2021	31.12.2020
Đô la Mỹ (USD)	270.406	517.671
Euro (EUR)	928	937
Yên (JPY)	30.338	31.427

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Nợ khó đòi đã xử lý

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Nợ khó đòi đã xử lý	5.673.750.056	2.858.998.937

Trong kỳ/ năm, Tập đoàn đã tiến hành xử lý nợ khó đòi và tín dụng khó đòi do khó có khả năng thu hồi.

28 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm	975.489.521.857	858.287.822.977	2.856.606.048.137	2.533.411.408.895
Doanh thu bán hàng hóa	78.810.524.573	113.459.820.367	411.332.440.042	273.406.942.796
Doanh thu khác	90.389.089	477.801.869	1.412.800.835	1.264.696.668
	<u>1.054.390.435.519</u>	<u>972.225.445.213</u>	<u>3.269.351.289.014</u>	<u>2.808.083.048.359</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	109.534.086.292	106.820.073.888	358.496.776.152	262.644.385.249
Hàng bán bị trả lại	406.605.540	368.596.712	1.184.854.267	1.653.528.577
	<u>109.940.691.832</u>	<u>107.188.670.600</u>	<u>359.681.630.419</u>	<u>264.297.913.826</u>
Doanh thu thuần	<u>944.449.743.687</u>	<u>865.036.774.613</u>	<u>2.909.669.658.595</u>	<u>2.543.785.134.533</u>
Trong đó:				
Doanh thu bán thành phẩm	866.044.254.352	751.787.640.983	2.498.873.599.091	2.270.963.921.773
Doanh thu bán hàng hóa	78.315.100.246	112.771.331.761	409.383.258.669	271.556.516.092
Doanh thu khác	90.389.089	477.801.869	1.412.800.835	1.264.696.668

Hàng đi đường chưa ghi nhận doanh thu tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 37.132.425.643 đồng (tại ngày 30 tháng 09 năm 2020: 1.040.241.127 đồng)

568
GT
HÃ
JC
GIANG
TP.S

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm	412.426.376.554	360.916.922.584	1.145.596.262.981	1.049.656.589.434
Giá vốn hàng hóa	72.899.086.710	107.025.086.437	390.905.076.435	252.538.383.497
Giá vốn khác	-	-	-	337.125
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	323.703.684	(372.707.081)
	<u>485.325.463.264</u>	<u>467.942.009.021</u>	<u>1.536.825.043.100</u>	<u>1.301.822.602.975</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	27.818.578.200	32.624.897.406	87.546.389.691	103.089.118.049
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	149.645.500	-	326.698.020
Lãi thanh lý đầu tư	-	881.649.616	-	881.649.616
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.819.875.178	1.080.832.490	6.739.323.992	4.373.157.053
	<u>30.638.453.378</u>	<u>34.737.025.012</u>	<u>94.285.713.683</u>	<u>108.670.622.738</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	3.934.061.470	4.829.749.609	10.212.652.277	10.841.821.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá	368.431.971	1.670.518.220	3.702.836.791	6.609.604.616
Chiết khấu thanh toán (Hoàn nhập)/ Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(367.500.000)	115.877.898	(416.205.743)	22.154.805
Lỗ thanh lý đầu tư	-	-	89.005.743	-
Chi phí tài chính khác	144.900	15.934.704	54.636.726	59.834.760
	<u>24.236.043.603</u>	<u>24.234.477.729</u>	<u>74.091.680.990</u>	<u>72.736.185.798</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	103.400.013.928	75.332.307.111	305.718.415.352	261.348.648.583
Chi phí quảng cáo	28.001.288.749	26.552.981.863	77.627.264.679	70.393.614.095
Các chi phí khác	48.373.166.099	48.062.681.246	139.045.401.644	134.065.716.578
	<u>179.774.468.776</u>	<u>149.947.970.220</u>	<u>522.391.081.675</u>	<u>465.807.979.256</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	45.754.464.911	48.294.098.299	131.263.325.638	157.625.862.897
Các chi phí khác	16.859.586.285	19.262.578.638	52.038.532.301	60.541.608.849
	<u>62.614.051.196</u>	<u>67.556.676.937</u>	<u>183.301.857.939</u>	<u>218.167.471.746</u>

33 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi từ thanh lý tài sản cổ định và tài sản dài hạn khác	-	2.853.046.044	-	3.537.273.316
Thu nhập khác	188.349.690	470.471.682	1.332.808.379	1.859.785.099
	<u>188.349.690</u>	<u>3.323.517.726</u>	<u>1.332.808.379</u>	<u>5.397.058.415</u>

Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	(167.702.776)	-	8.179.404.072	-
Chi phí khấu hao	269.552.551	215.521.417	1.224.209.666	540.376.542
Lỗ thanh lý trước hạn hợp đồng thuê đất	-	5.438.346.906	-	5.438.346.906
Chi phí do ảnh hưởng dịch Covid-19	583.888.749	-	583.888.749	-
Chi phí khác	460.009.050	795.581.804	3.462.544.536	4.581.605.786
	<u>1.145.747.574</u>	<u>6.449.450.127</u>	<u>13.450.047.023</u>	<u>10.560.329.234</u>

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.280.477.279.218	1.249.299.502.239
Chi phí nhân công	640.838.925.475	625.673.771.652
Chi phí khấu hao	61.751.547.729	66.037.711.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.877.836.836	137.269.713.306
Chi phí khác	146.210.494.989	138.944.589.671
	<u>2.259.156.084.247</u>	<u>2.217.225.288.292</u>

35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	675.228.469.930	588.764.762.019
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	135.045.693.986	117.752.952.404
Điều chỉnh:		
Ảnh hưởng do thu nhập tính thuế âm	380.746.034	-
Thu nhập không chịu thuế	-	(85.190.590)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.215.165.745	2.194.318.806
Dự phòng thiếu thuế năm trước	9.331.091	-
Ưu đãi thuế	(69.430.294.453)	(60.162.912.733)
Ảnh hưởng chênh lệch do hợp nhất	(231.241.891)	5.562.260
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>69.989.400.512</u>	<u>59.704.730.147</u>

Biến động chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(633.784.084)	(112.276.572)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất	82.027.137	115.975.510
	<u>(551.756.947)</u>	<u>3.698.938</u>

Thuế suất áp dụng

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG 1 được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%.

Công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	606.723.654.149	529.007.698.019
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(22.701.709.624)	(20.370.230.941)
	<u>584.021.944.525</u>	<u>508.637.467.078</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	4.467	3.890

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ/năm 2021 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2021/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 19 tháng 04 năm 2021 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3%.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu

37 CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ/năm	5.327.727.855	4.076.921.286

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	30.09.2021	31.12.2020
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	7.076.437.142	5.422.028.378
Từ 1 đến 5 năm	28.305.748.568	21.688.113.512
Trên 5 năm	124.146.143.451	99.224.658.019
	<u>159.528.329.161</u>	<u>126.334.799.909</u>



39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	216.890.616.345	112.403.812.114
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	17.188.914.960	35.326.656.811
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	-	673.472.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	803.459.306	517.488.673
Lãi vay dự trả	297.314.271	161.999.999
Lãi tiền gửi dự thu	44.777.736.993	35.505.932.344

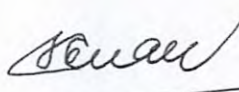
b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	783.492.902.265	775.098.169.307


c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	628.897.500.806	524.765.021.061


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Đoàn Đình Duy Khương
Tổng Giám đốc điều hành
Ngày 20 tháng 10 năm 2021